

Mẫu số: B-01/DN  
(Ban hành theo Quyết định số:  
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Năm 2020**

**DVT: VND**

| TT        | Chỉ tiêu                                         | Mã          | Thuyết minh | Năm 2020               | Năm 2019               |
|-----------|--------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>M300</b> |             | <b>227.200.026.435</b> | <b>264.845.057.603</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>m310</b> |             | <b>204.535.184.395</b> | <b>236.205.285.494</b> |
| 1         | Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | m311        |             | 34.521.580.646         | 48.069.476.981         |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | m312        |             | 6.742.777.986          | 5.529.628.232          |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | m313        |             | 1.775.617.967          | 3.605.220.429          |
| 4         | Phải trả người lao động                          | m314        |             | 9.925.192.544          | 11.613.508.000         |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | m315        |             |                        | 193.575.586            |
| 6         | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | m316        |             |                        |                        |
| 7         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | m317        |             |                        |                        |
| 8         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | m318        |             |                        |                        |
| 9         | Phải trả ngắn hạn khác                           | m319        |             | 2.734.713.312          | 3.094.790.325          |
| 10        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | m320        |             | 148.682.508.940        | 164.099.085.940        |
| 11        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | m321        |             |                        |                        |
| 12        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | m322        |             | 152.793.000            |                        |
| 13        | Quỹ bình ổn giá                                  | m323        |             |                        |                        |
| 14        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | m324        |             |                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>m330</b> |             | <b>22.664.842.040</b>  | <b>28.639.772.109</b>  |
| 1         | Phải trả người bán dài hạn                       | m331        |             |                        |                        |
| 2         | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | m332        |             |                        |                        |
| 3         | Chi phí phải trả dài hạn                         | m333        |             |                        |                        |
| 4         | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | m334        |             |                        |                        |
| 5         | Phải trả nội bộ dài hạn                          | m335        |             |                        |                        |
| 6         | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | m336        |             |                        |                        |
| 7         | Phải trả dài hạn khác                            | m337        |             | 4.804.877.756          | 4.839.664.105          |
| 8         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | m338        |             | 17.859.964.284         | 23.800.108.004         |
| 9         | Trái phiếu chuyển đổi                            | m339        |             |                        |                        |
| 10        | Cổ phiếu ưu đãi                                  | m340        |             |                        |                        |
| 11        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | m341        |             |                        |                        |
| 12        | Dự phòng phải trả dài hạn                        | m342        |             |                        |                        |
| 13        | Quỹ phát triển khoa học công nghệ                | m343        |             |                        |                        |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>M400</b> |             | <b>89.854.998.479</b>  | <b>85.304.818.910</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>m410</b> |             | <b>89.854.998.479</b>  | <b>85.304.818.910</b>  |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | m411        |             | 31.650.300.000         | 29.720.300.000         |

| TT         | Chỉ tiêu                                     | Mã          | Thuyết minh | Năm 2020               | Năm 2019               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | m411a       |             | 31.650.300.000         | 29.720.300.000         |
|            | Cổ phiếu ưu đãi                              | m411b       |             |                        |                        |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần                         | m412        |             | 948.900.000            | 948.900.000            |
| 3          | Quyền chọn chuyển trái phiếu                 | m413        |             |                        |                        |
| 4          | Vốn khác của chủ sở hữu                      | m414        |             | 36.848.707.102         | 20.766.071.650         |
| 5          | Cổ phiếu quỹ(*)                              | m415        |             | -1.169.819.000         | -1.716.819.000         |
| 6          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | m416        |             |                        |                        |
| 7          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | m417        |             |                        |                        |
| 8          | Quỹ đầu tư phát triển                        | m418        |             | 16.472.932.730         | 29.652.500.182         |
| 9          | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | m419        |             |                        |                        |
| 10         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | m420        |             |                        |                        |
| 11         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | m421        |             | 5.103.977.647          | 5.933.866.078          |
|            | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | m421a       |             |                        |                        |
|            | LNST chưa phân phối kỳ này                   | m421b       |             | 5.103.977.647          | 5.933.866.078          |
| <b>III</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>m430</b> |             |                        |                        |
| 1          | Quỹ khen thưởng và phúc lợi                  | m431        |             |                        |                        |
| 2          | Nguồn kinh phí                               | m432        |             |                        |                        |
| 3          | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | m423        |             |                        |                        |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             |             | <b>317.055.024.914</b> | <b>350.149.876.513</b> |

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

  
**Phùng Thị Hà Phương**

**Kế toán trưởng**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

  
**Nguyễn Thị Diệp Anh**

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

  
**Võ Trọng Sơn**